Biểu 02/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2019)

Đơn vị báo cáo:
Huyện Ea H'Leo
Tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(17)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**122.357**	**109.057,70**	**56.008,95**	**53.039,58**		**9,17**					**13.299,12**	**4.727,04**		**8.572,08**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**79.823**	**72.786,08**	**55.724,44**	**17.061,64**							**7.037,36**	**2.579,19**		**4.458,17**
1.1.1	***Đất trồng cây hàng năm***	***CHN***	**15.592**	**11.185,03**	**7.003,20**	**4.181,82**							**4.407,34**	**1.505,03**		**2.902,31**
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.653	1.605,22	1.434,93	170,29							47,90	4,23		43,67
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	292	290,85	279,37	11,48							1,57			1,57
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.349	1.302,81	1.155,56	147,25							46,34	4,23		42,11
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	12	11,56		11,56										
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.939	9.579,81	5.568,27	4.011,53							4.359,44	1.500,80		2.858,64
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	1.478	1.477,47		1.477,47							0,42	0,42		
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.461	8.102,34	5.568,27	2.534,07							4.359,02	1.500,38		2.858,64
1.1.2	***Đất trồng cây lâu năm***	***CLN***	**64.231**	**61.601,05**	**48.721,24**	**12.879,82**							**2.630,02**	**1.074,16**		**1.555,86**
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**42.178**	**35.939,55**		**35.930,37**		**9,17**					**6.238,73**	**2.142,97**		**4.095,76**
1.2.1	**Đất rừng sản xuất**	**RSX**	**39.302**	**33.084,33**		**33.084,33**							**6.217,67**	**2.121,92**		**4.095,76**
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.106	19.939,87		19.939,87							4.166,40	911,54		3.254,86
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	7.235	6.765,81		6.765,81							468,83	306,14		162,69
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	7.961	6.378,65		6.378,65							1.582,44	904,24		678,20
1.2.2	**Đất rừng phòng hộ**	**RPH**	**2.867**	**2.846,04**		**2.846,04**							**21,05**	**21,05**		
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	1.978	1.977,55		1.977,55										
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	467	446,11		446,11							21,05	21,05		
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	422	422,39		422,39										
1.2.3	**Đất rừng đặc dụng**	**RDD**	**9**	**9,17**				**9,17**								
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	9	9,17				9,17								
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT														
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM														
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**351**	**328,21**	**280,65**	**47,56**							**23,03**	**4,88**		**18,15**
1.4	**Đất làm muối**	**LMU**														
1.5	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**4**	**3,86**	**3,86**											